

BigMARKET.

MÁY MÓC NGÀNH MỘC

CATALOG 2021

WWW.BIGMARKET.COM.VN



PRODUCT CATALOG
POWER PRODUCTS



BigMARKET.

MÁY MÓC NGÀNH MỘC

MÁY BÀO GỖ
MÁY BÀO GỖ



MÁY CỬA GỖ
MÁY CỬA GỖ



MÁY CỬA ĐA GÓC
MÁY CỬA ĐA GÓC



MÁY CỬA LỘNG
MÁY CỬA LỘNG



MÁY PHAY - MÁY SÔI
MÁY PHAY - MÁY SÔI





Big MARKET.

MÁY BÀO GỖ

Makita



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
500W	2.7kg	16,000	82mm

M1902B

Makita



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
750W	4.6kg	18,000	82mm

M1100B

Makita



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
620W	2.6kg	17,000	82mm

M1901B

Makita



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
1140W	8.2kg	15,000	155mm

M1805N

Makita



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
600W	3.5kg	16,000	82mm

N1923B

Makita



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
620W	2.6kg	17,000	82mm

KP0800X

BOSCH



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
710W	2.5kg	16,500	82mm

GH0 10-82

BOSCH



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
710W	2.8kg	18,000	82mm

GH0 26-82

BOSCH



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
650W	2.8kg	16,500	82mm

GH0 6500

DEWALT



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
840W	2.8kg	15,000	82mm

DW680K

DEWALT



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
550W	2.3kg	17,000	82mm

D26676

DEWALT



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
600W	4.5kg	17,500	82mm

D26677K

maktec



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
500W	2.7kg	16,000	82mm

MT191

maktec



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
750W	4.6kg	18,000	82mm

MT111

maktec



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
580W	2.7kg	16,000	82mm

MT192

HYUNDAI



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
650W	3.4kg	16,500	82mm

M1902B

HYUNDAI



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
780W	4.75kg	13,000	82mm

M1100B

HYUNDAI



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
850W	3.8kg	16,500	82mm

M1901B

FEG



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
720W	3.5kg	13,000	82mm

EG-290

FEG



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
750W	2.8kg	16,300	82mm

EG-282S

FEG



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
580W	2.7kg	16,500	82mm

EG-280S

MAXPRO



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
900W	3.2kg	16,000	82mm

MPPL900/3DR1

MAXPRO



Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
620W	2.5kg	16,000	82mm

MPPL620/2.5

MAXPRO



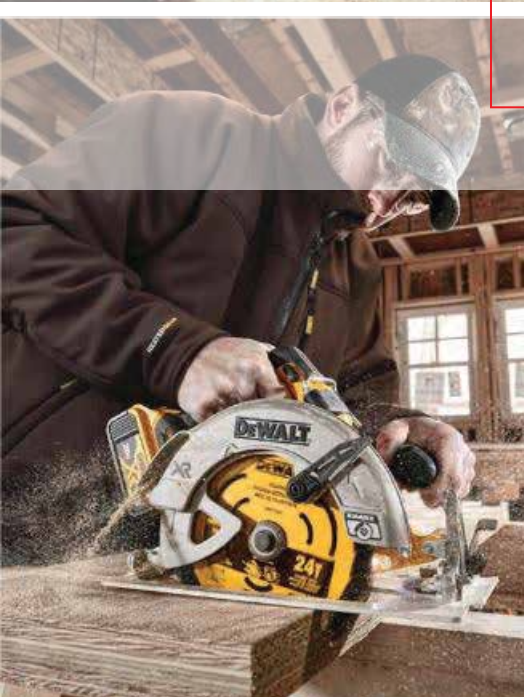
Công suất	Trọng lượng	Tốc độ không tải (rpm)	Bề rộng đường bào
500W	2.3kg	16,000	82mm

MPPL500/1



MÁY CƯA GỖ

BigMARKET.



Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1010	3,7	5200	165

HS6600

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1200	3,9	5200	185mm

HS7600

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1600	4,0	5500	185

HS6600

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1100	3,5	5500	185

HS7600

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1600	3,9	5500	190

HS7611J

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
2300	4,8	5200	210

5008MGA

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	6,5	4500	184

5477NB

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	5,0	5800	184

5007F

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1600	4,8	5900	190

CS41W

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1100	3,6	4900	165

GKS 165

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1350	3,8	4700	164

GKS 55

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1700	7,5	5500	235

GKS 85

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1100	3,6	5200	184

GKS 7000

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	4,7	4400	184

CS10

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
2050	7,6	5000	235

GKS 235

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1200	3,6	5200	165

GKS 600

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1050	3,5	4700	185

MT580

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1050	4,7	4400	184

MT582

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
2050	7,6	5000	235

MT583

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1200	3,6	5200	165

MT560

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1650	4.5	4800	184

DWS535B

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	4.0	5200	184

DWE575SB

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1250	3.6	5500	185

DWE561

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
2200	5.4	5800	184

DW368

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1200	3.6	5500	165

DWE550

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1350	3.7	5500	184

DWE560

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1600	4.9	5200	190

DWE575K

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1600	4.0	5200	190

DWE576K

HYUNDAI



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1450	5.5	4800	185

HCD186

HYUNDAI



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
2030	6.0	4100	235

HCD238

HYUNDAI



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
2100	7.1	4600	235

HCD235

HYUNDAI



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1450	3.5	5800	185

HCD185

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1510	3.9	5500	185

STEL311

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1650	7.6	5500	190

FME301K

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1600	4.6	5500	185

SC16-XD

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1600	3.9	5500	185

SC16-B1

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1300	6.0	4700	185

CS18528

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
2200	10.0	3800	235

CS2358

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1200	6.0	5000	185

CS18518

INGCO

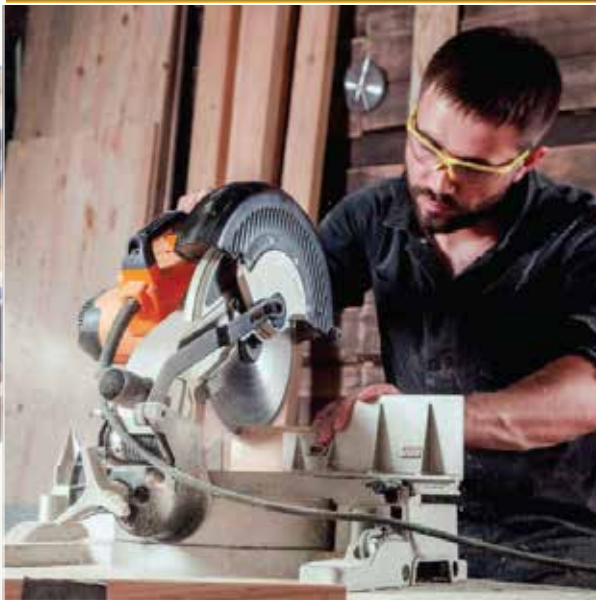


Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1600	6.0	5000	185

CS18568



Big MARKET.



Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1200	13.1	6000	191

LS0714

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1510	24	3200	254

LS1016

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	16.8	4000	305

LS1221

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1310	14.1	5000	216

LS0815F

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1650	16.0	4600	260

LS1040

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	29.5	3200	305

LS1219L

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1510	24.1	3100	260

LS1019L

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1430	20.6	4300	260

LS1018L

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	29.1	3800	305

GCM12SD

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1500	16.8	5600	216

CM8S

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	29.0	4800	254

CM10GD

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1700	16.0	4100	255

GCM10MX

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	28.6	4000	305

GCM-12SDE

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1600	15.3	5500	216

GCM-8SJL

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	21.5	4700	254

GCM10S

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	21.0	3800	305

GTM-12JL

HYUNDAI



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	22.0	4500	255

PMS-1825S

HYUNDAI



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	22.0	5500	255

HP-2825MS

HYUNDAI



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
2400	23.0	5500	305

HP-2430MS

HYUNDAI



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
2200	26.0	3900	305

HP2230

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	22.2	3800	305

DWS716XPS

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1675	25.5	3800	305

DWS780

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1640	13.6	5000	250

DW714

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1675	22.0	4300	250

DWS727

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1100	12.0	4500	216

DW773

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1675	24.8	3800	305

DWS780

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1600	14.0	6300	216

DWE777

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1600	19.5	5400	216

DW712N

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1850	17.2	4300	250

DWS778

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1600	14.0	4500	250

DW771-QS

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1650	24.4	3800	305

DWS779

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1650	16.3	4000	305

DW715

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1500	16.5	5000	216

FME721-QS

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
2000	17.6	4800	255

FME720

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	18.6	4800	255

SM18-B1

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1500	12.5	5500	254

STEL 721

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
2400	27.0	5000	305

BM2S24001

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1400	17.0	2800	255

BMIS14002

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1800	15.5	5500	255

BMS18001T

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính lưỡi cưa (mm)
1600	20.0	2800	305

BMIS16002



MÁY CƯA LỘNG

Big MARKET.



Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
650	25	800 - 2.800	135

4350FCT

Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
650	23	500 - 3.100	90

JV0600K

Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
430	17.5	500 - 3.100	65

4329K

Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
650	25	800 - 2.800	135

4351FCT

Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
450	18	3.100	65

M4301B

Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
450	26	3.100	55

M4302B

Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
600	26	500 - 3.000	135

M4304

Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
450	18	4.300	65

M4327

Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
400	18	500 - 3.100	65

M4324

Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
400	18	3.100	65

M4322

Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
450	18	500 - 3.100	65

M4328

Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
450	18	3.100	65

M4326

Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
720	19	500 - 3.100	68

JS260

Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
780	25	500 - 3.100	89

JS365

Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
840	25	500 - 3.100	150

JS470E

Makita



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
840	25	500 - 3.100	150

JS470EB

BOSCH



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
860	25	800 - 3.000	140

JS572EK

BOSCH



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
650	26	500 - 3.100	90

GST 90BE

BOSCH



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
400	18	500 - 3.100	65

GST 65E

BOSCH



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
580	26	500 - 3.100	85

GST 80PBE

BOSCH



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
710	20	800 - 3.100	80

GST 8000E

BOSCH



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
450	18	800 - 3.100	65

GST 650

BOSCH



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
670	20	500 - 2.600	80

GST 25M

BOSCH



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
500	20	1.450 - 3.200	70

GST 700

DEWALT



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
550	20	3.100	85

DW341K

DEWALT



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
700	26	500 - 3.100	130

DW331K

DEWALT



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
650	20	500 - 3.200	75

DWE349

DEWALT



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
660	25	3.100	80

DW317K

STANLEY



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
650	20	3.200	85

STEL 345

STANLEY



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
450	19	500 - 3.100	65

SJ45-B1

STANLEY



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
650	20	800 - 3.200	80

STSJ6501

STANLEY



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
600	20	800 - 3.000	85

STSJ0600K

STANLEY



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
710	20	3.200	85

FME340K

STANLEY



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
600	19	500 - 3.000	75

SJ60-B1

INGCO



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
570	20	800 - 3.000	65

JS57028

INGCO



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
570	20	800 - 3.000	65

JS5708

INGCO



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
400	18	800 - 3.000	55

JS40028

INGCO



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
400	18	800 - 3.000	55

JS400285

INGCO



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
570	18	800 - 3.000	65

JS5718

INGCO



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
650	20	800 - 2.800	80a

JS6508

ingco



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
750	24	500-3.000	110

JS7508

ingco



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
800	24	800-3.000	110

JS80028

ingco



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
800	25	800-3.100	135

JS80068

ingco



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
800	20	800-3.000	100

JS8008

makute



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
450	18	3.000	55

JS011

makute



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
710	18	3.000	65

JS012

makute



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
600	18	500-3.000	65

JS013

makute



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
500	20	500-3.000	65

JS015

TOTAL



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
400	20	800-3.000	55

TS204556

TOTAL



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
570	18	800-3.000	65

TS205656

TOTAL



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
570	20	800-3.000	65

TS206656

TOTAL



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
650	20	800-2.800	65

TS206806

TOTAL



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
800	24	800-3.200	100

TS2081006

TOTAL



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
750	24	500-3.000	110

TS2081106

WORX



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
550	20	3.100	65

WX477

WORX



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
750	20	1.000-3.100	100

WX479

HITACHI



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
400	25	3.000	65

FCJ65V3

HITACHI



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
720	26	850-3.000	110

CJ110MV

HITACHI



Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
705	25	850-3.000	65

CJ90VST

HITACHI

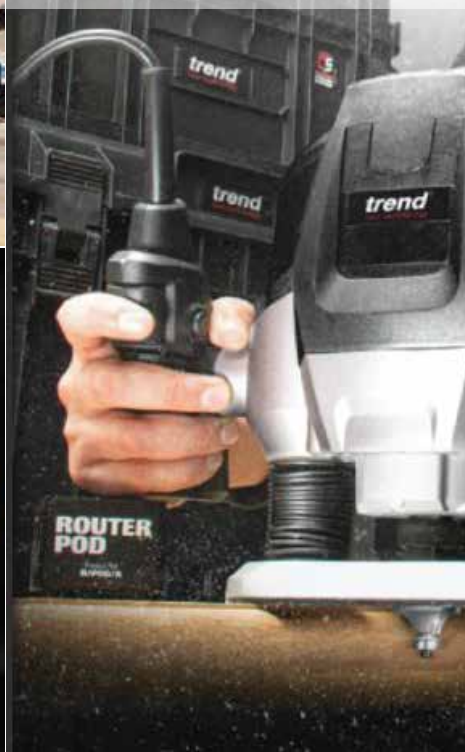


Công suất (W)	Độ xọc (mm)	Tốc độ cắt (spm)	Khả năng cắt gỗ (mm)
400	18	3.000	65

FCJ65S3



MÁY SOI - MÁY PHAY





Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
2100	6.1	9,000 - 22,000	12

RP2301FC



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1850	6.0	22,000	12

RP1800



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1650	3.3	8,000 - 24,000	12

RF1101



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
900	2.7	27,000	6

RP0900K



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1600	5.5	23,000	12

3261BR



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
930	3.5	23,000	12

3601B



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1650	5.5	22,000	12

M3600B



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
860	2.4	29,000	8

Makita 3620



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1750	5.7	10,000 - 25,000	6-12

MRP23EVS



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1400	3.8	25,000	8-12

1617EVSPK



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1300	3.5	11,000 - 28,000	6-8

GOF t130



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1250	3.6	10,000 - 24,000	6-8

GOF 1250CE



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1600	5.8	10,000 - 25,000	8 - 12.7

GOF 1600CE



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1800	4.2	10,000 - 25,000	6-12

MRF23EVS



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1600	5.8	10,000 - 25,000	8-12

GMF 1600



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1300	4.8	12,000 - 24,000	6-12.7

GOF 1300CE



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1750	5.5	22,000	12

MT362



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1650	5.8	22,000	12

MT360



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1950	6.5	5,000 - 22,000	12

MRU1203



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1800	6.0	23,000	12

MRU1205

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
900	2.9	8,000 - 22,000	6-8

DWS615

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
900	6.4	16,000 - 27,000	6-8

D26203

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
2000	5.2	8,000 - 20,000	6-12.7

DW625EK

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
900	6.4	16,000 - 24,000	6-8

D26204K

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1100	3.1	8,000 - 24,000	6-8

DW621

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
950	3.6	16,000 - 27,000	6

DWP611PK

HYUNDAI



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1800	5.4	9,000 - 23,000	12

HPG1812

HYUNDAI



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1600	5.4	600 - 23,000	12

HPG1912

makute



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
2100	7.0	24,000	12

ER001

makute



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1200	5.4	15,000 - 34,000	8

ER003

makute



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
2200	6.3	6,000 - 22,000	8-12

ER002

trend



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1000	3.3	9,000 - 27,000	6-8

Trend T5EB

trend



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
2100	4.3	8,000 - 20,000	12

Trend T7EK

trend



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
2000	6.3	8,000 - 20,000	3-12

Trend T10EK

trend



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1600	4.6	8,000 - 20,000	3-12

Trend T11EK

trend



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
850W	2.8	11,500 - 32,000	6-8

Trend T4EK

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
2200	2.8	9,000 - 23,000	6-12

RT22008

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
2200	3.0	9,000 - 23,000	6-12

RT22001

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1600	4.3	22,000	6-12

RT160028

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
1200	4.0	9,000 - 23,000	6-12

RT12001

BigMARKET.

**MÁY MÓC
NGÀNH MỘC**

MÁY CHÀ NHÁM
MÁY CHÀ NHÁM



MÁY ĐÁNH CẠNH - MÁY GHÉP MỘNG
MÁY ĐÁNH CẠNH
MÁY GHÉP MỘNG



MÁY MÀI
MÁY MÀI



MÁY KHOAN BẮT VÍT
MÁY KHOAN BẮT VÍT





Big MARKET.

MÁY CHÀ NHÁM

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)
750	2.6	1,600 - 6,800	150

B06050J

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)
310	2.4	4,000 - 10,000	150

B06030

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)
405	1.3	12,000	106

B05030

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)
405	1.4	4,000 - 12,000	106

B05031

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)
405	2.6	4,000 - 12,000	106

B05041

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)
240	1.1	12,000	123

M9202B

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)
240	1.2	14,000	114 x 102

B04556

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)
190	1.6	11,000	93 x 185

B03710

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)
180	1.4	10,000	93 x 185

B03700

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)
200	2.0	14,000	112 x 102

B04555

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)x
170	1.1	12,000	110 x 100

B04510H

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)
200	1.2	14,000	112 x 102

B04558

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)
600	3.0	6,000	115 x 229

M9046B

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)
330	2.7	10,000	115 x 229

B04901

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)
190	1.6	4,000 - 10,000	92 x 185

B03711

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (opm)	Kích thước đế (mm)
180	1.1	14,000	112 x 102

B04557

Makita

MÁY CHÀ NHÁM BĂNG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ (m/phút)	Kích thước dây của roa (mm)
1,200	5.7	500	100 x 610

9403

Makita

MÁY CHÀ NHÁM BĂNG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ (m/phút)	Kích thước dây của roa (mm)
850	4.8	400	76 x 610

9924DB

Makita

MÁY CHÀ NHÁM BĂNG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ (m/phút)	Kích thước dây của roa (mm)
960	4.5	210 - 440	76 x 610

9920

Makita

MÁY CHÀ NHÁM BĂNG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ (m/phút)	Kích thước dây của roa (mm)
500	1.5	300 - 1700	9 x 533

9032

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
550	2.4	6,600 - 15,600	125

GET 55-125

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
750	2.6	6,600 - 14,600	150

GET 75-150

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
250	1.3	15,000 - 24,000	125

GEX 125 -1 AE

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
400	2.4	11,000 - 24,000	150

GEX 125 - 150 AVE

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
340	2.1	9,000 - 24,000	150

GEX 34 - 150

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
400	2.4	11,000 - 24,000	150

GEX 40 - 150

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
340	2.1	9,000 - 24,000	150

GEX 150 AC

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
600	2.4	6,200 - 13,300	150

GEX 150 Turbo

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
180	1.2	12,000 - 24,000	101 x 113

GSS 140 - 1 A

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
180	1.2	12,000 - 24,000	80 x 130

GSS 160-1 A

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
190	1.7	14,000 - 24,000	92 x 182

GSS 23 AE

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
350	2.7	16,000 - 22,000	114 x 226

GSS 280 AE

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
220	1.2	14,000 - 28,000	101 x 122

GSS 140

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
190	1.5	12,000 - 24,000	92 x 182

GSS 2300

 BOSCH

MÁY CHÀ NHĂM BĂNG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (m/phút)	Kích thước dây của roa (mm)
750	3.4	200 - 330	75 x 533

GBS 75A

 BOSCH

MÁY CHÀ NHĂM BĂNG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (m/phút)	Kích thước dây của roa (mm)
1200	6.2	450	100 x 620

GBS 100A

 DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
280	1.3	14,000	108 x 115

DWE6411

 DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
230	1.3	14,000	125

DWE6423-B1

 DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
350	2.6	12,000 - 22,000	92 x 190

D26422

 DEWALT

MÁY CHÀ NHĂM BĂNG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (m/phút)	Kích thước dây của roa (mm)
1010	5.5	270 - 440	75 x 533

DWP352VS

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
240	1.5	14,000	110 x 100

PS2408

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
320	1.0	12,000	125

RS3208

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
450	3.0	4,000 - 13,000	150

RS4508

INGCO

MÁY CHÀ NHẪM BĂNG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (m/phút)	Kích thước dây của roa (mm)
1200	2.0	500	100 x 610

PBS12001

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
180	0.9	14,000	112 x 102

MT925

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
240	1.2	12,000	123

MT924

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
180	1.4	12,000	93 x 185

MT921

maktec

MÁY CHÀ NHẪM BĂNG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (m/phút)	Kích thước dây của roa (mm)
940	6.2	380	100 x 610

MT941

SKIL

MÁY CHÀ NHẪM BĂNG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (m/phút)	Kích thước dây của roa (mm)
720	3.0	320	76 x 475

7510 - 01

SKIL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
340	1.6	7,000 - 13,000	127

SR211601

SKIL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
240	1.2	14,000	102 x 114

7292 - 02

SKIL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
180	1.1	13,000	114 x 140

7333

BLACK+DECKER

MÁY CHÀ NHẪM BĂNG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (m/phút)	Kích thước dây của roa (mm)
840	3.0	245	76 x 533

DS321

BLACK+DECKER



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
340	1.4	14,000	127

BDER0600

BLACK+DECKER



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
240	1.4	16,000	108 x 115

BDEQS300

BLACK+DECKER



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
240	1.5	12,000	127

BDER0100

E5



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ cắt (spm)	Kích thước đế (mm)
240	1.5	7,000 - 13,000	125

P0705

E5



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
160	1.4	10,000	93 x 185

P293

E5



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
200	1.3	13,500	110 x 100

PS110

E5



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
190	1.7	11,000	93 x 185

EKP493

KEYANG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
250	1.4	12,000	90 x 250

FS - 3C

KEYANG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
280	1.5	14,000	90 x 250

FS230A

KEYANG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
270	1.5	9,000 - 13,000	125

KOS-125V

KEYANG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
200	1.2	13,500	114 x 140

PS - 10B

STANLEY

MÁY CHÀ NHÁM BĂNG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (m/phút)	Kích thước dây của roa (mm)
1010	3.5	190 - 380	76 x 533

FMEW204K

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
280	2.1	12,000	90 x 187

FMEW214K

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
480	2	4,000 - 12,000	125

FME440K

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
280	2.1	12,000	90 x 187

KFFMEW210K

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
240	1.1	16,000	110 x 104

SS24

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
280	1.5	14,000	91 x 185

SS28

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
300	1.4	13,000	125

SS30

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
310	2.1	6,000 - 10,000	115 x 230

SS310

HYUNDAI



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
320	1.6	14,000	93 x 185

HCN0918

HYUNDAI



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
230	1.3	14,000	101 x 112

HCN230

HYUNDAI



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
210	1.5	12,000	114 x 105

HCN1110

HYUNDAI

MÁY CHÀ NHÁM BĂNG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (m/phút)	Kích thước dây của roa (mm)
1200	6.0	480	100 x 610

GBS 100A

WORX



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
320	1.6	14,000	93 x 184

WU649

WORX



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
240	1.1	13,500	110 x 100

WU646

WORX



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
410	2.8	11,500	115 x 226

WU659

WORX



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
260	1.6	13,000	92 x 180

WU639

MÁY ĐÁNH CẠNH - MÁY GHÉP MỘNG

BigMARKET.

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
710	1.8	10,000 - 30,000	6-8

RT0701C

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
530	1.4	35,000	6

M3700B

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
530	1.5	30,000	6

Makita 3709

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
710	1.8	10,000 - 30,000	6-8

RT0700C

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
530	1.6	35,000	6

M3701B

Makita

MÁY GHÉP MỘNG



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
700	2.5	11,000	100

PJ7000

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
530	1.5	35,000	6

MT370

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
530	1.4	35,000	6

MT372

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
590	1.5	16,000 - 34,000	6

DWS615

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
900	1.9	16,000 - 27,000	6

D26203

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
900	2.5	31,000	6

DW625EK

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
960	2.9	30,000	6-8

D26204K

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
840	2.0	16,000 - 35,000	6

GFK125CEN

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
670	1.5	16,000 - 35,000	6

PR20EVS

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
550	1.8	33,000	6

GFK550

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
550	1.5	33,000	6

Bosch GMR1

DCA



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
350	1.8	30,000	6

AMP02-6

DCA



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
350	1.6	16,000	6

AMP6

DCA



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
350	1.8	30,000	6

AMP034

DCA



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
550	1.6	30,000	6

AMP04-6

makute



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
580	2.0	30,000	6

TR001

HYUNDAI



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
500	2.0	32,000	6

HPG506

TOTAL



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
500	2.0	3500	6

TLT5001

TOTAL

MÁY GHÉP MỘNG



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
950	3.6	11,000	100

TS 70906

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
500	3.0	33,500	6

PLM5002

INGCO

MÁY GHÉP MỘNG



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
950	3.8	11,000	100

BJ9508

MAXPRO



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
550	2.0	35,000	6

MPWT550/6

DEKTON



Công suất (W)	Trọng lượng (Kg)	Tốc độ không tải (rpm)	Đường kính mũi (mm)
650	2.0	26,000	6

DK-635M



BigMARKET.

MÁY MÀI - MÁY ĐÁNH BÓNG

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
720	1.7	11,000	100

GA4030

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
720	1.8	11,000	114

GA4530

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
720	1.9	11,000	114

GA4534

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
900	2.0	11,000	114

9557NB

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1440	2.5	2,800 - 11,000	114

GA4542C

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1200	2.3	11,900	114

9564P

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1560	2.3	2,800 - 10,500	114

9564CV

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1440	2.5	2,800 - 11,000	127

GA5042C

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1560	1.9	2,800 - 10,500	127

9565PCV

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1080	3.0	12,000	127

9005BZ

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1260	2.7	11,000	127

GA5020

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1260	2.6	11,000	127

GA5010Z

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1560	2.4	4,000 - 10,000	153

9566CV

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1260	3.0	10,000	153

GA6020

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1800	3.4	6,000	178

GA7011C

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1800	5.3	8,500	178

GA7060

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
800	1.9	7,000 - 29,000	8.6

GD0801C

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
420	1.7	25,000	3-6

GD0601

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
270	1.0	28,000	6

GD0603

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
500	1.5	300 - 1700	3-6

GD0600

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
1560	2.5	9,300	153

GWX13-60PD

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
1200	2.1	11,000	127

GWX10-45DE

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Kích thước đế (mm)
1800	5.2	6,500	178

1772-6

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1800	5.4	6,000	229

1893-6

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1800	5.2	8,500	178

1974-8D

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
900	1.9	2,800 - 11,000	125

GWS 900-125S

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1700	2.4	11,500	125

GWS 17-125CI

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1200	2.3	11,500	125

GWS 12-125CI

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
2000	4.2	6,500	230

GWS 20-230

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
2200	4.9	8,500	180

GWS 22-180

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
850	1.5	11,000	100

GWS 8-100CE

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
670	1.4	11,000	100

GWS 060

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
900	1.9	11,000	100

GWS 900-100

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
2200	5.3	8,500	180

GWS 22-180 LVI

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
2000	5.3	6,500	230

GWS 2000-230

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1800	5.3	6,500	230

GBS 100A

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
750	1.7	2,500 - 8,000	8

GGS 8CE

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
300	1.4	33,000	6

GGS 5000L

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
600	1.4	30,000	8

GGS 28LC

 BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
300	1.5	28,000	8

GGS 3000L

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
2350	1.7	6,300	230

AG23508

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
710	1.2	12,500	100

AG7106-2

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1010	2.8	12,000	125

AG10108

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
2400	6.8	8,000	180

AG240082

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1100	2.6	11,000	125

AG110018

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
850	2.7	11,000	125

AG850381

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
130	1.6	10,000 - 32,000	3

MG1308

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
400	2.0	15,000 - 26,000	6

PDG4003

SKIL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
960	2.2	12,000	125

AG242001

SKIL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
720	2.1	11,000	115

9295-01

SKIL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
900	2.8	11,000	115

9296-01

SKIL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
850	1.7	11,000	125

9855

BLACK+DECKER



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
720	2.0	12,000	115

BDEG400

BLACK+DECKER



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
650	1.6	11,000	100

G650-B1

BLACK+DECKER



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
800	1.4	10,000	100

G720-B1

BLACK+DECKER



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
240	0.5	8,000 - 30,000	3-8

RTX-B

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
570	1.5	10,000	125

MT963

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
570	1.9	11,000	100

MT961

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
2000	5.7	6,600	230

MT903

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
540	1.6	12,000	100

MT91A

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1050	2.8	10,000	150

MT905

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
570	1.5	10,000	125

MT953

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
480	1.4	33,000	6

MT912

maktec



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
260	1.2	25,000	6

MT910

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
850	2.3	12,000	125

FMEF220

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
2200	5.1	6,500	230

FME841

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
850	2.3	12,000	125

FME812K

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
2200	6.0	8,500	180

STGL 2218

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
850	2.3	11,000	100

STGL 8100

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
680	2.0	11,000	100

STGL 6100

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
2200	5.6	8,500	230

STGL 2223

STANLEY



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1400	3.1	9,500	125

SGM 145

TOTAL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
850	2.1	11,000	100

TG08100365

TOTAL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1010	2.4	11,000	100

TG1121006

TOTAL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
800	2.2	11,000	100

TG1081006

TOTAL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1010	2.8	11,000	125

TG1121256

TOTAL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
2350	5.6	8,000	180

TG1241806

TOTAL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
710	1.9	11,000	100

TG1071008

TOTAL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1400	3.1	8,500	125

TG1141256

TOTAL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
130	2.0	10,000 - 30,000	3

TG501032

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1560	2.1	9,000	152

D28144N

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1800	3.6	11,000	125

DW831

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1560	2.1	11,000	114

D28114

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
3950	6.6	6,000	230

D28499X

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
2400	5.5	8,500	230

DWE8840G

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
2200	4.7	6,500	230

D28414

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
850	1.8	12,000	125

DWE8210PL

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1010	1.9	11,500	125

DWE8310S-B1

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1400	2.6	10,000	125

DW830

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
850	1.9	11,000	100

DW801

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
850	1.9	10,000	100

D28112X

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1050	4.6	6,500	230

D28490

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
350	1.5	25,000	6

DW887

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
400	1.7	25,000	6

DWE886S

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
600	1.5	19,000	8

DW880

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
500	2.0	25,000	6

DWE4887

KEYANG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1100	1.8	11,000	125

DG - 1102C

KEYANG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
1200	3.0	10,000	150

DG - 150C

KEYANG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
2200	4.3	6,500	230

DG 230FB

KEYANG



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đầu kẹp (mm)
600	1.5	26,000	8

PG 600B



Big MARKET.

MÁY KHOAN BẮT VÍT



Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
780	2.2	550	35

6302H

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
600	1.4	2,500	26

6408

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
840	2.2	950	39

DP4000

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
1020	2.9	600	39

DS4011

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
1080	3.1	500	39

DS4000

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
710	2.3	3,200	30

HP1630

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
320	1.3	1,500	28

HP0300

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
450	1.3	3,000	25

M6002B

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
230	0.9	4,500	9

M6500B

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
320	1.2	1,500	28

DF0300

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
750	2.7	600	36

M6201B

Makita



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
500	1.6	2,900	20

M0800B

Makita



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
18	1.8	2,000	39

XPH12T

Makita



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
18	1.5	1,900	39

XPH10R

Makita



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
18	2.6	2,100	78

XFD07T

Makita



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
18	1.8	2,000	39

XFD12T

Makita



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
18	1.7	1,900	39

XFD131

Makita



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
18	1.3	1,700	36

XFD11RB

Makita



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
18	1.7	1,400	42

DF457DWE

Makita



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
18	2.1	2,100	76

DHP481Z

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
450	1.3	1,700	25

GBM 10RE

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
600	1.8	2,800	25

GSB 13RE

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
160	1.2	2,000	20

GBM 350

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
350	1.1	4,000	15

GBM 6

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
850	3.0	630	25

GBM 1600RE

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
350	1.2	2,500	20

GBM 1000

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
550	1.8	3,000	25

GSB 550

BOSCH



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
320	1.0	4,200	20

GBM 320

BOSCH



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
18	1.4	2,800	160

GDR 180-Li

BOSCH



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
18	1.0	1,700	35

GSR 180-Li

BOSCH



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
18	1.4	2,800	180

GDV 18-Li

BOSCH



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
18	1.2	3,400	200

GDV 18V-200C

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
840	1.6	2,800	32

DWE5010

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
840	1.6	2,800	32

DWE1014

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
1200	2.4	1,250	60

DWD215G

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
800	1.5	1,250	30

DW222

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
960	1.9	2,500	30

DWD112

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
1080	3.4	550	65

DW130V

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
800	1.5	4,000	30

DW217

DEWALT



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
550	1.5	2,800	25

DWD022K

DEWALT



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
18	1.2	2,000	40

DCD797D2B

DEWALT



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
18	1.6	2,250	55

DCD9972B

DEWALT



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
18	1.3	3,250	205

DCF888D2B

DEWALT



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
18	1.8	2,000	50

DCD985M2

DEWALT



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
18	1.6	2,250	55

DCD996P2

DEWALT



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
18	1.8	2,000	40

DCD796P2

DEWALT



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
18	1.6	2,000	40

DCD791P2

DEWALT



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
18	2.5	1,900	950

DCF899P2

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
500	1.5	3,300	30

ED50028

INGCO



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
500	1.6	3,300	35

ED500282

INGCO



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
20	1.6	1,500	40

CIDLI2002

INGCO



Trọng lượng (kg)		Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
20	1.7	1,900	55

CIDLI20012

INGCO



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
20	1.5	1,900	55

CIDLI20031

INGCO



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
20	1.6	2,400	200

CIWLI2002

INGCO



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
12	1.0	600	20

CDLI1211

INGCO



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
12	1.1	1,250	20

CID228120

BLACK+DECKER



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
630	1.5	1,500	25

DR260C

BLACK+DECKER



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
720	1.7	1,500	25

DR340B

BLACK+DECKER



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
840	5.7	900	38

DR560

BLACK+DECKER



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
12	2.2	650	13

SS12C

BLACK+
DECKER



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
20	1.9	800	45

BDCDMT120C

BLACK+
DECKER



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
20	1.4	650	13

LDX120C

BLACK+
DECKER



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
20	1.7	800	14

BDCDE120C

BLACK+
DECKER



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
20	1.8	1,400	35

LD220C

STANLEY



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
420	1.3	3,000	20

STEL 105

STANLEY



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
650	1.6	2,800	25

STEL 141K

STANLEY



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
18	2.0	1,500	30

SCD20C2

STANLEY



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
18	2.0	1,700	55

SBH201D2K

STANLEY



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
18	1.5	1,700	55

KFMCD628D1K

STANLEY



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
18	1.5	1,800	57

FMC627D2

STANLEY



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
18	2	1,800	55

FMC607D2

STANLEY



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
18	1.6	1,600	50

FMC600B

WORX



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
380	1.2	3,000	20

WU118.1

WORX



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
650	1.7	2,500	30

WU107

WORX



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
20	2.0	2,000	40

WU189.2

WORX



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Khả năng khoan gỗ (mm)
20	1.3	1,500	30

WU172

TOTAL



Công suất (W)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Đường kính đá mài (mm)
500	1.5	3,300	25

TD2051026E

TOTAL



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
20	1.0	1,500	45

TIDLIE2001

TOTAL



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
16.8	1.3	1,350	28

TDLI1612

TOTAL



Công suất (V)	Trọng lượng (kg)	Tốc độ quay (rpm)	Lực xoắn (Nm)
20	1.9	1,350	45

TDLI20025

BigMARKET.

PRODUCTS CATALOG POWER TOOLS 2021



BIGMARKET LIMITED COMPANY

Address: No 24 Nguyen Xuan Chinh Street,
Tien An Ward, Bac Ninh City

Tel: (+84) 0983.437.488 or (+84) 0962.932.834

Email: bigmarket.kr@gmail.com

CÔNG TY TNHH BIGMARKET

Địa chỉ: Số 24 Đường Nguyễn Xuân Chính,
P. Tiên An, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Tel: (+84) 0983.437.488 hoặc (+84) 0962.932.834

Email: bigmarket.kr@gmail.com